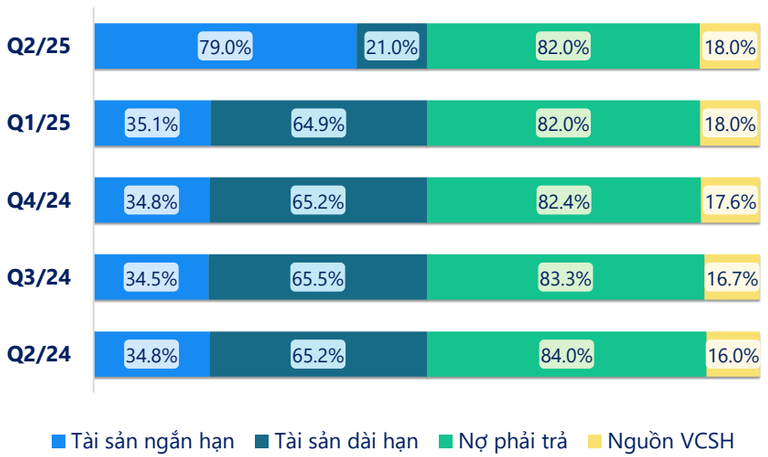
FireAnt

# CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 22,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 23,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,000 |
| SL cổ phiếu LH | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,010 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,320 |
| P/E | 29.9 |
| EPS | 736 |

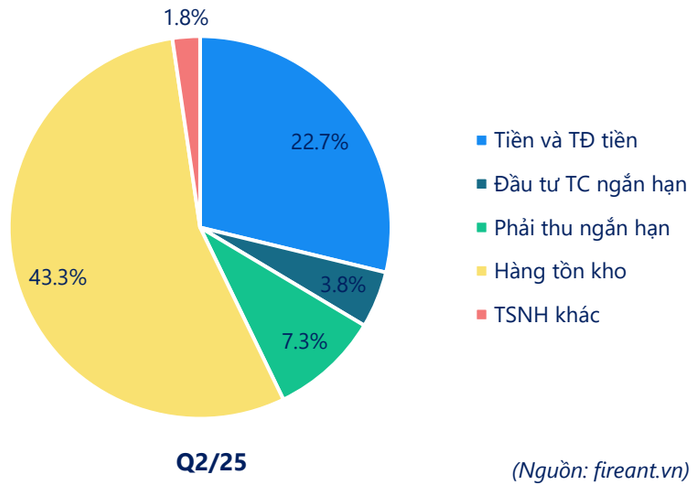
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HPI | 20.9% | 0.0% | 7.3% | 69.2% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



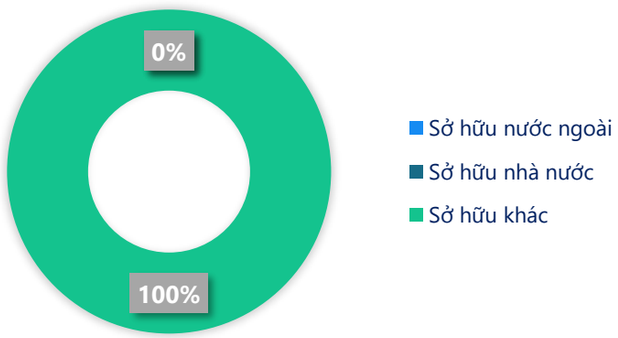

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



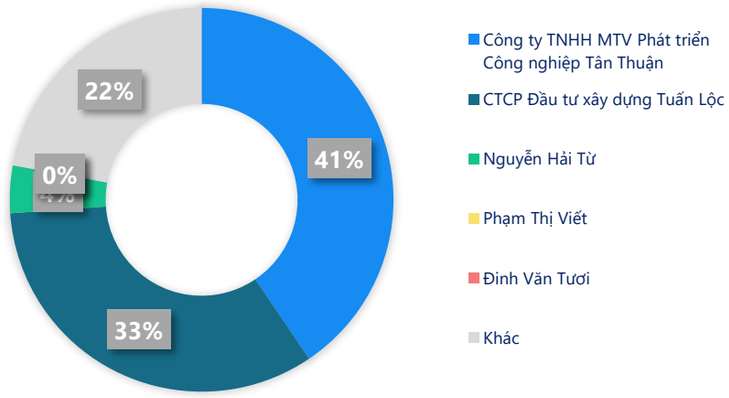

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



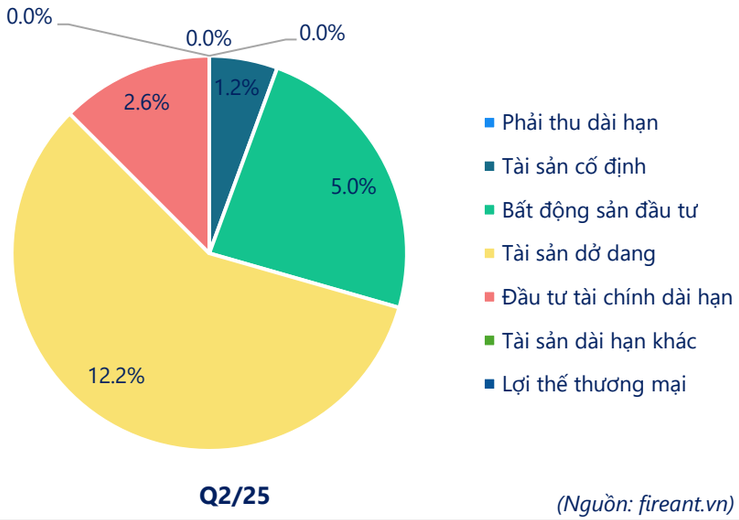

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

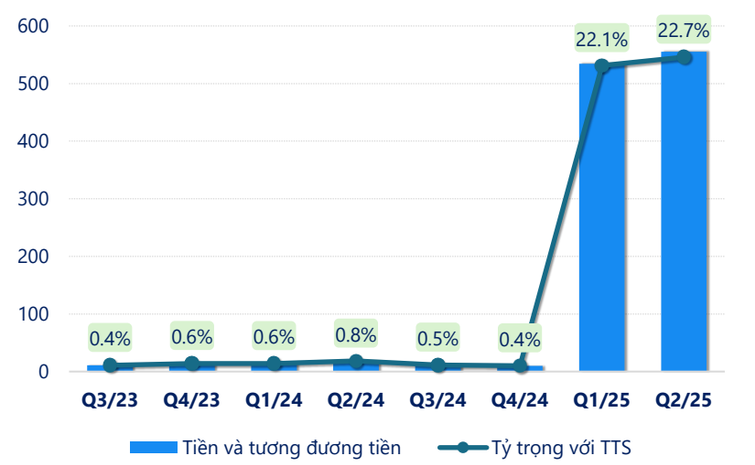



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

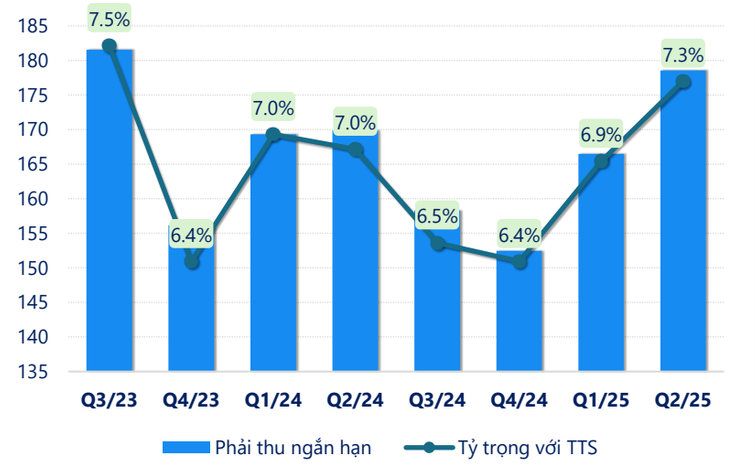
# CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

## Tiền và tương đương tiền



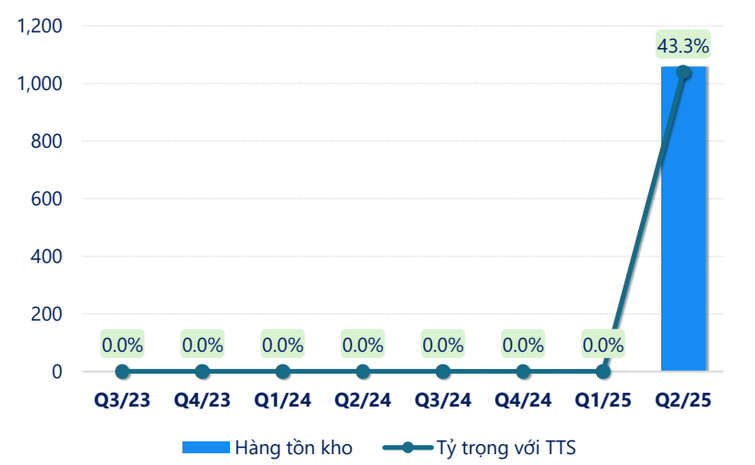

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



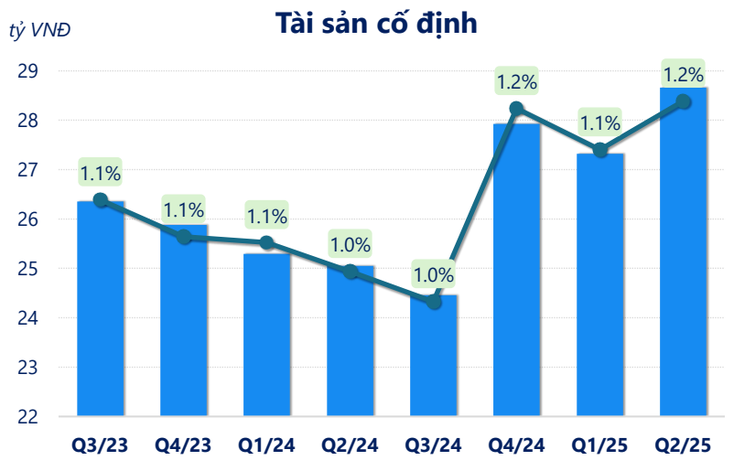

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



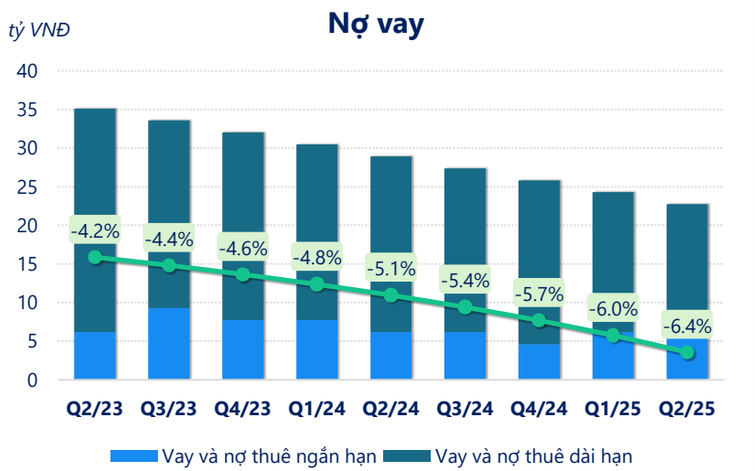

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



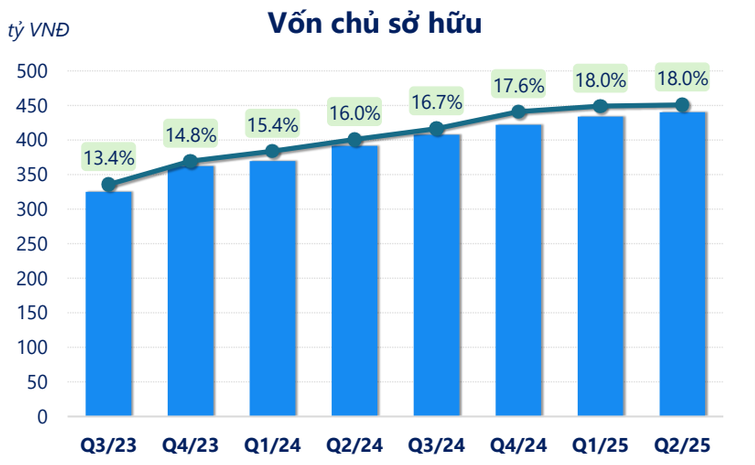

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



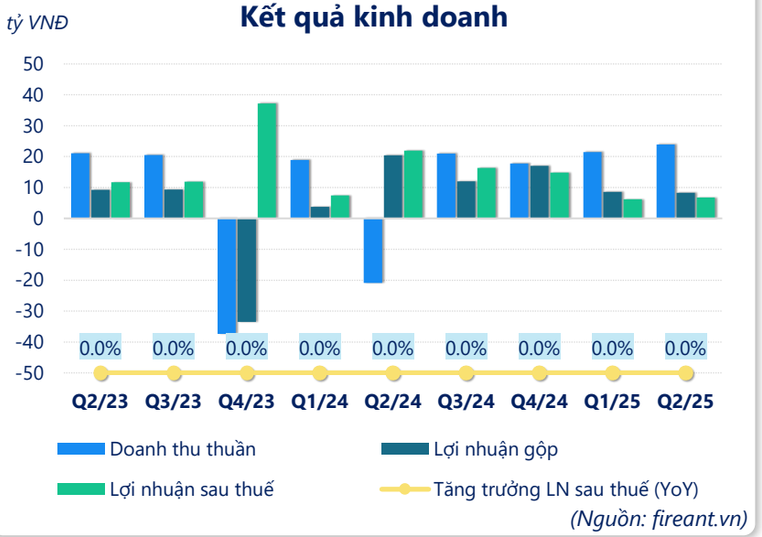

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

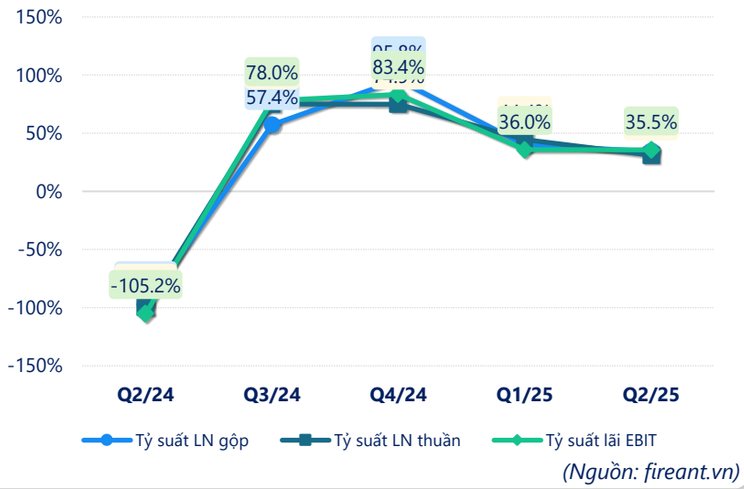
# CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

## Kết quả kinh doanh



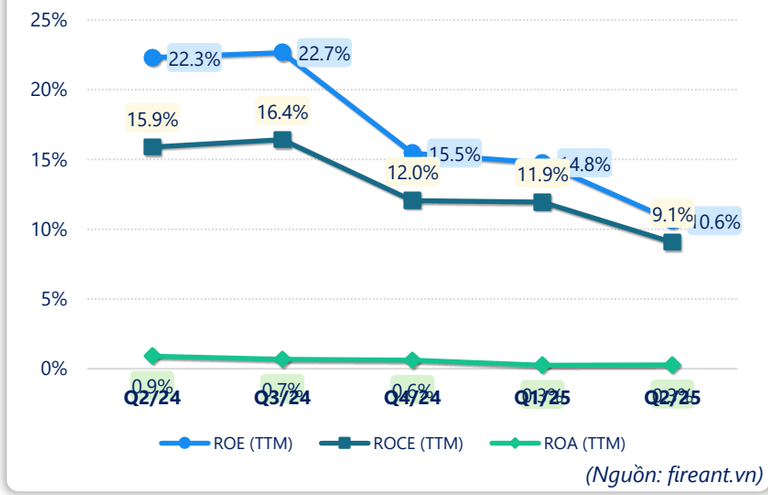

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



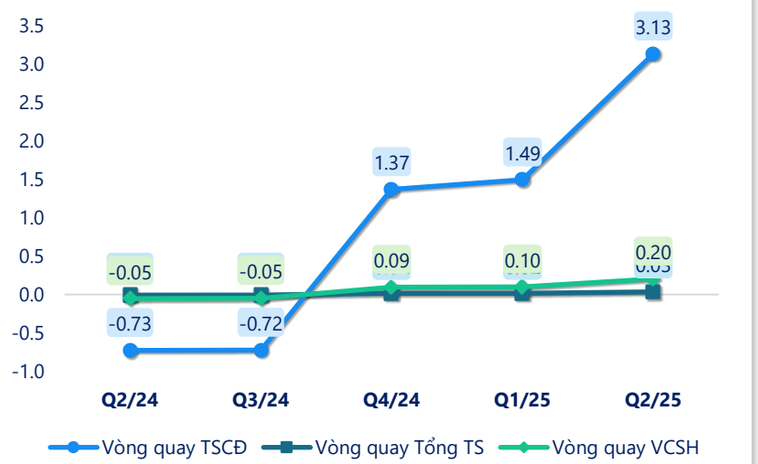

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



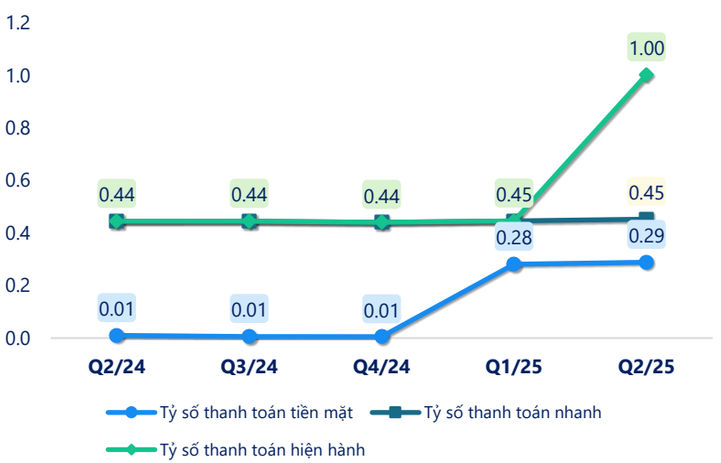

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



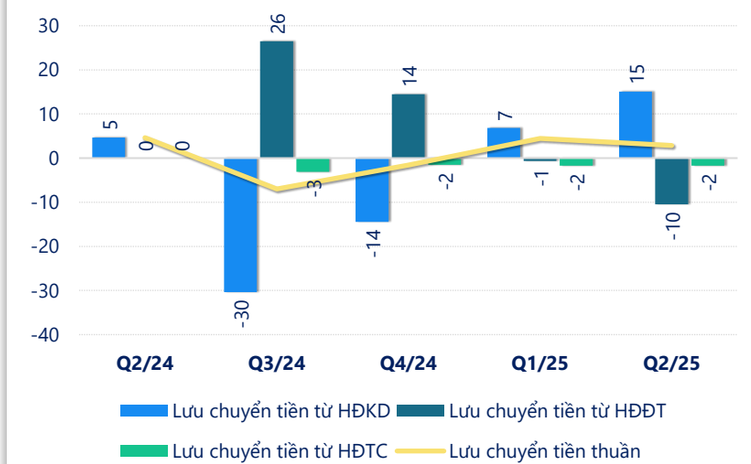

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,442** | **2,398** | **1.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,929 | 829 | 133% |
| Tiền và tương đương tiền | 555 | 530 | 4.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 92.3 | 100 | -8.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 179 | 150 | 19.0% |
| Hàng tồn kho | 1,058 | 0.23 | 469433% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 44.8 | 49.3 | -9.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **513** | **1,569** | **-67.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 28.7 | 27.9 | 2.6% |
| Bất động sản đầu tư | 122 | 125 | -2.3% |
| Tài sản dở dang | 298 | 1,351 | -78.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 64.0 | 64.0 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.01** | **0.31** | **-97.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2,001 | 1,970 | 1.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,926** | **1,891** | **1.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 6.19 | 6.19 | 0.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.72 | 4.33 | -14.0% |
| **Nợ dài hạn** | 75.8 | 79.7 | -4.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 16.5 | 19.6 | -15.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **440** | **428** | **2.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **440** | **428** | **2.9%** |
| Vốn điều lệ | 600 | 600 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | -20.9 | 21.0 | 17.8 | 21.4 | 23.9 |
| Giá vốn hàng bán | -41.3 | 8.94 | 0.75 | 12.9 | 15.7 |
| **Lợi nhuận gộp** | 20.4 | 12.0 | 17.0 | 8.54 | 8.26 |
| Doanh thu HĐTC | 6.94 | 10.1 | 4.93 | 6.50 | 6.08 |
| Chi phí TC | 0.16 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.43 | 0.86 | 0.80 | 1.03 | 1.05 |
| Chi phí QLDN | 5.87 | 5.46 | 7.84 | 4.49 | 5.83 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 20.9 | 15.8 | 13.3 | 9.53 | 7.45 |
| Lợi nhuận khác | 1.11 | 0.58 | 1.51 | -1.82 | 1.06 |
| **LN trước thuế** | 22.0 | 16.3 | 14.8 | 7.71 | 8.50 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 22.0 | 16.3 | 14.8 | 6.17 | 6.80 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 22.0 | 16.3 | 14.8 | 6.17 | 6.80 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 4.62 | -30.4 | -14.5 | 6.85 | 15.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 26.4 | 14.4 | -0.69 | -10.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | -3.10 | -1.55 | -1.73 | -1.73 |
| Tiền đầu kỳ | 14.0 | 18.6 | 11.6 | 10.1 | 14.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **4.62** | **-7.00** | **-1.57** | **4.43** | **2.84** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0.01 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 18.6 | 11.6 | 10.1 | 14.5 | 17.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic